

# NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ VẤN ĐỀ TRONG HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG VỐN CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

## THE SUCCESS AND PROBLEMS DURING CAPITAL MOBILIZATION, ALLOCATION AND USE FOR ECONOMIC GROWTH VIETNAM

Bùi Quang Bình

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng; binhktp@gmail.com*

**Tóm tắt** - Tăng trưởng kinh tế là kết quả vận hành của nền kinh tế. Cách thức vận hành của nền kinh tế Việt Nam từ 1986 -2012 đã được đổi mới từ kiểu cũ. Nó đã huy động, phân bổ và sử dụng đáng kể các nguồn vốn của nền kinh tế góp phần tạo ra năng lực sản xuất mở rộng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế liên tục trong thời gian này. Tuy nhiên, cách thức tạo ra tăng trưởng này cũng đã bộc lộ những vấn đề lớn như huy động vốn quá cao so với khả năng của nền kinh tế, phân bổ thiếu hợp lý và sử dụng kém hiệu quả vốn. Để tạo ra tăng trưởng kinh tế bền vững hơn cần thiết phải xem xét toàn bộ quá trình vận hành huy động, phân bổ và sử dụng vốn tạo ra năng lực sản xuất nhằm chỉ ra những thành công và vấn đề để khắc phục. Đó là mục tiêu của nghiên cứu này.

**Từ khóa** - tăng trưởng kinh tế; huy động vốn; phân bổ vốn; sử dụng vốn; năng lực sản xuất.

### 1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế là sự phản ánh năng lực sản xuất của nền kinh tế, như các lý thuyết kinh tế phát triển đã khẳng định. Từ lý thuyết tăng trưởng cô điển, tân cô điển đến tăng trưởng nội sinh đều đã khẳng định năng lực sản xuất phụ thuộc vào khối lượng và cách thức huy động, phân bổ và sử dụng các yếu tố nguồn lực của nền kinh tế, đặc biệt là vốn. Tuy nhiên mỗi lý thuyết lại nhấn mạnh vai trò của vốn trong cơ chế vận hành tạo ra năng lực theo chiều hướng khác nhau. Tùy theo điều kiện của mỗi nền kinh tế để vận dụng các kết quả từ các mô hình lý thuyết này. Nền kinh tế Việt Nam những năm qua đã đạt được sự tăng trưởng khá ngoạn mục, nhưng vẫn dựa khá nhiều vào các yếu tố rộng như tài nguyên, vốn, lao động giá rẻ. Vốn tuy đóng vai trò lớn, nhưng đang ngày càng kém hiệu quả do cơ chế vận hành huy động, phân bổ và sử dụng kém hiệu quả. Do vậy cần thiết phải nghiên cứu chỉ ra những thành công và vấn đề của cơ chế này nhằm có các kiến nghị đổi mới cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực này trong những năm tới.

### 2. Cơ sở lý thuyết

Sản lượng của nền kinh tế được tạo ra bởi các nhà sản xuất trong nền kinh tế. Nhưng quá trình sản xuất chỉ diễn ra khi các yếu tố sản xuất được kết hợp với nhau (Mankiw, 2002). Trong các yếu tố, vốn là yếu tố rất quan trọng, nó không chỉ là điều kiện ban đầu để tạo ra năng lực sản xuất, mà còn là cơ sở cho sự kết hợp và phát huy vai trò của các nhân tố khác như các nhà Kinh tế học cổ điển từ lâu đã khẳng định. Huy động vốn phải thông qua quá trình tích lũy vốn và tích lũy càng cao thì tăng trưởng sản lượng cao (Harrod, R.F, 1939 và Domar, E. D. 1946). Hạn chế lớn nhất của mô hình tăng trưởng dựa vào vốn là không chỉ ra tác động ngắn hạn của vốn tới tăng trưởng. Mô hình tân cô điển của Solow (1956) đã chỉ ra hạn chế này và khẳng định việc phân bổ và

**Abstract** - Economic growth is the result of the operation of the economy. The operation of our economy from 1986 -2012 was renovated from the old style. It has mobilized, allocated and used considerable resources of the economy capital, contributing to the expansion of production capacity and promoting continual economic growth during this period. However, how to generate this growth also reveals major problems, such as raising capital is too high compared with the ability of the economy, lack of rational allocation and inefficient use of capital. To create more sustainable economic growth it is necessary to consider the whole process of mobilization, allocation and use of capital to create productive capacity in order to point out the successes and problems to overcome. It is the aim of this study.

**Key words** - economic growth; capital mobilization, capital allocation; capital use; production capacity.

sử dụng vốn phải tương xứng với tăng trưởng lao động và tiến bộ công nghệ. Mô hình này cũng khẳng định tiến bộ công nghệ mới bảo đảm tăng trưởng ổn định, đồng thời nên phân bổ và sử dụng vốn cho nâng cao trình độ công nghệ. Nhưng do những hạn chế của mô hình này như coi nền kinh tế chỉ có một khu vực, nên không làm rõ được vai trò của sự phân bổ vốn và lao động giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, hay mô hình này là mô hình tĩnh. Để khắc phục nhược điểm này, Mô hình tăng trưởng hiện đại của (Mankiw, 2002) đã đề cập toàn bộ quá trình huy động, phân bổ và sử dụng vốn trên cơ sở xác định một tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế cho phép tiêu dùng cao nhất tạo ra tăng trưởng sản lượng bền vững. Tỷ lệ này được xác định trong mối quan hệ với các nhân tố khác như lao động và tiến bộ công nghệ trong trạng thái động và phù hợp với thực tiễn vận động của các thị trường. Từ các mô hình này có thể rút ra cách thức của nền kinh tế trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tạo ra năng lực sản xuất của nền kinh tế. Cụ thể: (i) Huy động nguồn vốn đầu tư phải tương xứng với khả năng tích lũy của nền kinh tế, tránh hiện tượng đầu tư lấn át tiêu dùng và đa dạng hóa nguồn vốn; (ii) Phân bổ vốn vào nền kinh tế bảo đảm tỷ lệ cho các ngành và cho các vùng thúc đẩy thay đổi cấu trúc nền kinh tế theo hướng tích cực và nâng cao trình độ công nghệ; (iii) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhằm tạo ra vốn sản xuất với suất đầu tư thấp mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986-2012

Quy mô của nền kinh tế - Giá trị GDP tăng đều trong suốt những năm đổi mới. Sau gần 30 năm, giá trị sản lượng của nền kinh tế tăng 5,6 lần, từ mức hơn 109 ngàn tỷ năm 1986 và đến 2012 đạt hơn 613 ngàn tỷ đồng. Nhờ tốc độ tăng

trường GDP được duy trì liên tục trong cùng kỳ, năm 1986 đạt 2,84% (thấp nhất), năm 1995 đạt 9,54% (cao nhất) và trung bình trong những năm đổi mới đạt hơn 6,7% (Bảng 1). Như vậy, cứ sau 10 năm quy mô GDP tăng gần gấp đôi.

**Bảng 1.** Tăng trưởng trung bình và tính ổn định của tăng trưởng GDP

	1986 - 1990	1991 - 1995	1996 - 2000	2001- 2005	2006 - 2012	1986- 2012
Tỷ lệ TT GDP (%)	4,4	8,2	7,0	7,5	6,6	6,7
HS ổn định TT GDP	28,3	23,4	26,2	8,5	20,6	27,8

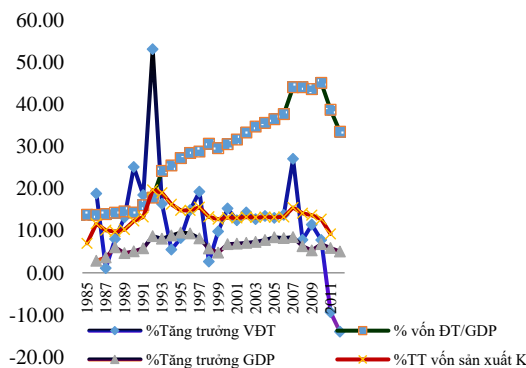
(Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám TK Việt Nam 2006-2012 và số liệu 20 năm đổi mới của TCTK)

Tăng trưởng trong các khoảng thời gian cũng có khác biệt, thấp nhất là thời kỳ đầu đổi mới và cao nhất là thời kỳ 1991-1995 sau đó giảm dần, kéo theo tốc độ tăng trưởng trung bình của thời kỳ 1986-2012 chỉ là 6,7%. Trong giai đoạn đầu thúc đẩy tăng trưởng như Việt Nam, tốc độ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan... thường duy trì gần hai con số, hay các nền kinh tế Đông Nam Á như Thái Lan, Singapo, Malaixia... cũng đạt trên 7,5%/năm và được duy trì khoảng 3 đến 4 thập kỷ. Do đó, có thể thấy tăng trưởng trung bình của Việt Nam trong gần 30 năm qua không cao. Cũng cần lưu ý, không phải nền kinh tế nào trong những nền kinh tế trên có thể vượt qua cái bẫy của nước thu nhập trung bình để đạt mức thu nhập trên 10000 USD/ng. Xu hướng của GDP/ng đi lên liên tục và được duy trì trong suốt gần 30 năm qua nhờ tỷ lệ tăng trưởng GDP luôn cao và tốc độ tăng dân số được kiểm soát ổn định giảm dần. Điều này hàm ý rằng, mức sống của người dân Việt Nam không ngừng được cải thiện và tăng lên.

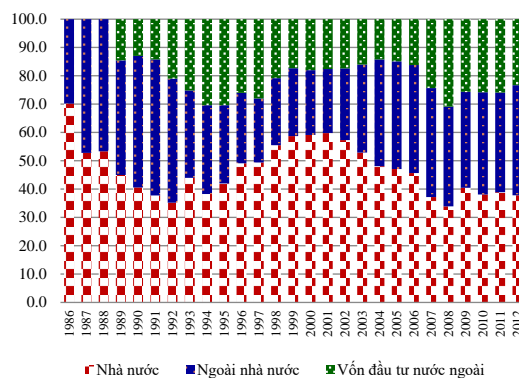
Động lực của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986-2012 được tạo bởi các động lực bộ phận, cho phép khai thác tốt tiềm năng nguồn lực của Việt Nam và từng bước chuyển dần theo hướng CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Đó là đã phát huy được công nghiệp và dịch vụ cũng như thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, đầu tư và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, các động lực bộ phận của nó lại dựa vào chủ yếu khai thác các yếu tố tài nguyên, vốn, lao động giá rẻ... Chính cơ chế vận hành tạo ra tăng trưởng đã và đang hạn chế, kìm hãm (i) khả năng phát huy của yếu tố thúc đẩy phát triển công nghệ, nâng cao năng suất; (ii) phát huy năng lực của sức cầu thị trường trong nước; (iii) sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn trong việc tạo ra sản lượng của nền kinh tế và bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô.

### 3.2. Huy động, phân bổ và sử dụng vốn trong tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1986-2012

*Huy động vốn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam;* Tổng nguồn vốn đầu tư (VĐT) là 14.6 ngàn tỷ đồng năm 1985, đạt 53 ngàn tỷ đồng năm 1995, 83 ngàn tỷ đồng năm 2000, 160 ngàn tỷ đồng năm 2006, 240 ngàn tỷ đồng năm 2010 và 205 ngàn tỷ đồng năm 2012 (theo giá 1994). Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP tăng đều qua các năm như trên Hình 1. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng VĐT rất biến động, và tăng mạnh giai đoạn 1993-1996, do tác động mở cửa và dòng VĐT nước ngoài đổ vào. Cao điểm năm 2010, do kích cầu đầu tư của chính phủ và giảm với tốc độ âm năm 2011-2012, do chính sách thắt chặt chi tiêu công.



**Hình 1.** Vốn đầu tư và vốn sản xuất của Việt Nam  
(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)



**Hình 2.** Tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư

Các nguồn VĐT trong nền kinh tế Việt Nam chủ yếu của trong nước, bao gồm vốn nhà nước và ngoài nhà nước, và có tỷ lệ trung bình chiếm khoảng 80% tổng nguồn vốn đầu tư. Trong cấu thành nguồn vốn trong nước thì vốn nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trung bình 46%, trong đó năm cao nhất 2001 có tỷ lệ lên tới gần 60% và thấp nhất là 33% năm 2008. Nguồn vốn ngoài nhà nước chiếm trung bình khoảng 34% tổng vốn và có xu hướng tăng ở những năm từ 2003 trở về sau. Nguồn VĐT nước ngoài bắt đầu từ năm 1989 tăng đều, tỷ trọng cao nhất năm 1995-1997 và 2008 là gần 30% tổng nguồn VĐT trong nền kinh tế, sau những năm đó tỷ trọng lại giảm dần. Nguồn vốn nhà nước tăng mạnh trong giai đoạn 1991-2000 và giảm dần, trong khi nguồn vốn ngoài nhà nước tăng mạnh ở giai đoạn 2001-2005, tuy có giảm ở giai đoạn 2006-2012, nhưng vẫn khoảng 10% (Bảng 2). Nguồn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất khi luật đầu tư nước ngoài mới bắt đầu có hiệu lực 1991-1995, sau giảm xuống và tăng lại giai đoạn 2001-2005 và giảm dần. Xu hướng đầu tư nhìn chung tăng nhanh và cao hơn nhiều với nguồn tiết kiệm trong nước, khiến nền kinh tế vay nợ vốn nhiều. Đầu tư để tăng trưởng là tất yếu, nhưng phải hiệu quả. Tuy nhiên, đường tăng trưởng GDP có xu hướng không dốc bằng đường tỷ lệ đầu tư/GDP và tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình thấp hơn tỷ lệ tăng VĐT trung bình nên hiệu quả đầu tư khá thấp. VĐT phải thông qua thực hiện các dự án đầu tư và kết thúc dự án sẽ hình thành vốn sản xuất mới (ΔK), và khoản tích lũy vốn sản xuất này sẽ được cộng vào tổng vốn sản xuất của nền kinh tế (K). Khối lượng vốn sản xuất K mới quyết định tăng trưởng sản lượng, nhưng chỉ trong ngắn hạn hay chỉ là tăng trưởng chiều rộng cho dù K cũng quyết định tới đổi mới trình

độ công nghệ. Đường tăng trưởng K gần như song trùng với đường tăng trưởng GDP, nhưng cao hơn vì tốc độ tăng trưởng trung bình của K khoảng hơn 12%. Điều này cũng hàm ý nâng cao hiệu quả đầu tư sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Bảng 2.** Tỷ lệ tăng nguồn VĐT ở Việt Nam (%)

	Chung	Nhà nước	Ngoài nhà nước	VĐT nước ngoài
1986-1990	11,5	1,0	15,8	12,2
1991-1995	19,2	20,3	7,3	41,1
1996-2000	12,2	20,2	8,1	1,0
2001-2005	13,2	11,1	19,0	11,7
2006-2012	5,5	3,0	9,9	10,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Phân bổ và sử dụng vốn Bảng 3 cho thấy, việc phân bổ VĐT được điều chỉnh theo hướng tập trung cho công nghiệp. Điều này hàm ý rằng, Việt Nam đang dồn nguồn lực này nhằm thực hiện mục tiêu CNH đất nước. Cụ thể, tỷ trọng vốn thực hiện cho khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) tăng từ 40,3% năm 1986 lên 54,35% năm 2012. Khu vực nông nghiệp có tỷ trọng khoảng trên dưới 7% và dịch vụ cũng được điều chỉnh giảm dần. Việc phân bổ tập trung cho CNXD chỉ rõ nét từ năm 2000, vì trước đó tỷ lệ VĐT phân bổ cho khu vực này chỉ khoảng trên dưới 40%, nên mức thay đổi tỷ trọng thời kỳ này chỉ là -0,4%, so với mức tăng 14,4% giai đoạn sau này.

**Bảng 3.** Tỷ lệ phân bổ VĐT thực hiện cho các khu vực kinh tế của Việt Nam

	Tỷ lệ phân bổ vốn			Sự thay đổi tỷ lệ phân bổ vốn		
	1986	2000	2012	1986-2000	2000-2012	1986-2012
% cho NN	7,2	12,2	6,6	5,1	-5,7	-0,6
% cho CNXD	40,3	39,9	54,3	-0,4	14,4	14,0
% cho DV	52,5	47,8	39,1	-4,7	-8,7	-13,4

(Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám TK Việt Nam 2006-2012 và số liệu 20 năm đổi mới của TCTK)

Nếu so sánh với tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy, trong giai đoạn 1986-2000, những khoản đầu tư vào khu vực CNXD dường như không thúc đẩy tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực này và chính điều này đã hạn chế tăng trưởng GDP. Tình hình này sẽ còn thể hiện rõ hơn khi xem xét số liệu với hệ số ICOR của khu vực CNXD. Hệ số này trong giai đoạn 2001-2012 ở mức 4,31 thời kỳ 2001-2005 và 8,3 thời kỳ 2006-2012.

**Bảng 4.** Tỷ lệ phân bổ VĐT theo thành phần kinh tế Việt Nam

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	VĐT nước ngoài
1986-1990	50,33	44,20	5,48
1991-1995	39,48	36,28	24,25
1996-2000	54,36	23,62	22,02
2001-2005	53,04	30,94	16,02
2006-2012	38,30	36,71	24,99
1986-2012	46,45	34,53	19,03

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Hiệu quả đầu tư của khu vực CNXD thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại, trong khi cơ chế phân bổ nguồn lực lại tăng tỷ trọng cho khu vực này, kéo hiệu quả đầu tư chung của Việt Nam rất thấp (ICOR trong giai đoạn 2001-2005 là 4,6 và 5,9 thời kỳ 2006-2012). Đã xuất hiện một số vấn đề trong cơ chế phân bổ vốn như (i) hiệu quả phân bổ chưa cao, chưa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng sản lượng; (ii) hạn chế sự phát triển của nông nghiệp nông thôn; (iii) mất cân đối giữa các khu vực đang tăng lên.

Tình hình phân bổ và sử dụng vốn theo thành phần kinh tế thể hiện qua Bảng 4. Tỷ trọng vốn cho khu vực kinh tế nhà nước nhìn chung cao nhất, và chiếm 46,45% trong suốt những năm này, tuy xu hướng giảm dần ở những năm gần đây. Tỷ trọng phân bổ vốn cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng dần, nhất là những năm 2001-2012. Riêng khu vực có VĐT nước ngoài, tỷ trọng tăng nhanh và chiếm khoảng 20%.

**Bảng 5.** Tỷ trọng bổ VĐT theo lãnh thổ ở Việt Nam

	2006	2012
Trung du miền núi phía Bắc	7,65	10,12
Đồng bằng sông Hồng	25,61	42,25
Bắc Trung bộ	6,30	10,43
Duyên hải miền Trung	15,69	10,71
Tây nguyên	3,51	4,49
Miền Đông Nam Bộ	26,34	11,58
Đồng bằng sông Cửu Long	14,90	10,42

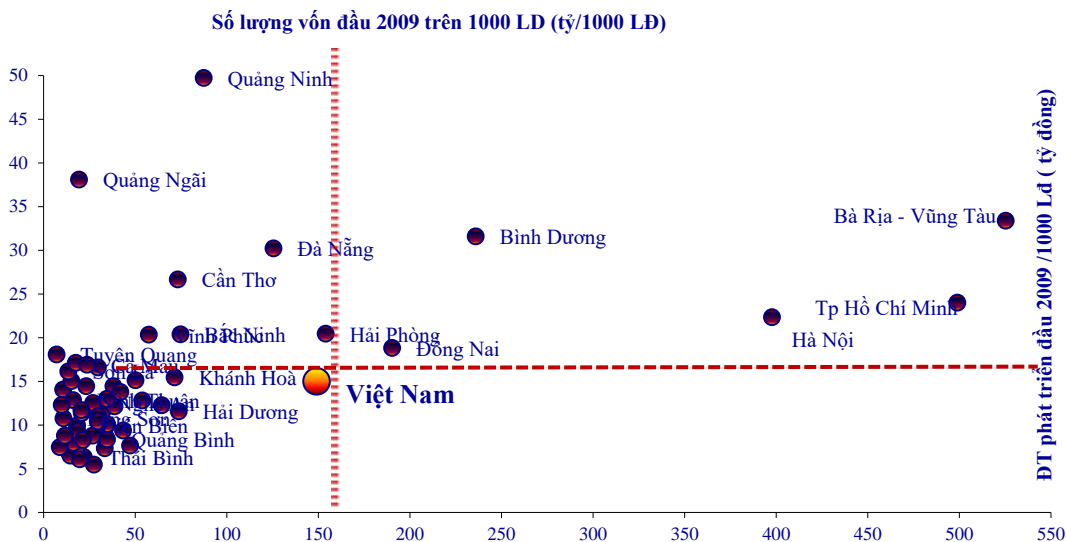
(Nguồn: Báo cáo KH năm 2008 và 2013 của Bộ KH và ĐT)

Tỷ lệ phân bổ vốn theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam được thể hiện trên Bảng 5. Tỷ trọng VĐT dành cho các vùng kinh tế trọng điểm năm 2006 khá cao, đạt gần 68%. Đến năm 2012, phần lớn vốn tập trung cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Các vùng còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. So sánh tỷ trọng GDP của các vùng với GDP Việt Nam sẽ cho thấy, hiệu quả của phân bổ và sử dụng vốn theo lãnh thổ không thực sự hiệu quả (i) tính cho mỗi đồng tăng trưởng; (ii) phân bổ năng lực sản xuất cho các vùng lãnh thổ. Điều này cũng thể hiện qua ma trận phân bổ năng lực sản xuất trên Hình 3. Trên ma trận phân bổ vốn vào các vùng và các tỉnh Việt Nam, gốc tọa độ là mức trung bình của Việt Nam, ô bên phải phía trên bao gồm những tỉnh thuộc các vùng kinh tế trọng điểm có mức vốn/1000 lao động tập trung cao, phía đối diện bao gồm phần lớn các tỉnh còn lại có mức vốn/1000 lao động thấp nhất. Mức đầu tư phát triển ở các tỉnh ít bất bình đẳng hơn so với lượng TSCĐ và đầu tư dài hạn của DN.

**Bảng 6.** Hiệu quả đầu tư của Việt Nam

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2012	1986-2012
% Tiết kiệm	16,2	22,2	29,6	34,4	38,6	29,0
% tăng trưởng GDP	4,5	8,2	7,0	7,5	6,6	6,7
ICOR	3,6	2,7	4,3	4,6	5,9	4,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)



**Hình 3. Phân bố vốn sản xuất của nền kinh tế Việt Nam**

(Nguồn: xử lý từ số liệu của Bộ Kế Hoạch và Đầu tư 2009, TCTK, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, NXB Thống kê 2010)

**Bảng 7. Hiệu quả đầu tư theo khu vực kinh tế Việt Nam**

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2012	1986-2012
ICORN	0,85	1,97	2,76	3,48	4,95	2,96
ICORCN	2,12	2,85	3,78	4,31	8,30	4,57
ICORDV	1,35	4,35	10,62	5,92	5,21	5,47

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Hệ số ICOR của Việt Nam tăng dần suốt những năm qua. Nếu 1 đồng tăng trưởng GDP cần 3,6 đồng VĐT giai đoạn 1986-1990, thì sau đó giảm còn 2,7 giai đoạn 1991-1995, và tăng dần lên tới 5,9 giai đoạn 2006-2012. Từ 1986 tới 2012, trong các khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có hệ số ICOR cao nhất trung bình là 5,47, tiếp đó là công nghiệp 4,57. Khu vực nông nghiệp có hệ số này thấp vì tỷ lệ đầu tư cho khu vực này rất thấp cho dù tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng không cao, nên khó kết luận được. Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế của Việt Nam thể hiện ở Bảng 8. Hệ số ICOR của kinh tế nhà nước rất cao, trung bình 8,6 trong cả 26 năm, trong khi khu vực ngoài nhà nước là 4 và khu vực có VĐT nước ngoài là 5,6. Đó chính là lý do khiến ICOR chung tăng cao và trở thành một thách thức cho Việt Nam.

**Bảng 8. Hệ số ICOR của các thành phần kinh tế Việt Nam**

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	VĐT nước ngoài
1986-1990	7,1	3,6	0,2
1991-1995	9,0	4,1	4,0
1996-2000	8,7	3,4	6,1
2001-2005	8,9	3,8	8,1
2006-2012	9,3	5,3	9,4
1986-2012	8,6	4,0	5,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Hiệu quả đầu tư nhà nước đặc biệt đầu tư công thấp bởi

các vấn đề: (i) Cơ chế phân bổ VĐT chưa hợp lý, dẫn tới sự mất cân đối giữa các vùng, các ngành, hạ tầng kinh tế xã hội không phát triển; (ii) Còn nhiều bất hợp lý trong chính sách đầu tư mua hàng hóa và dịch vụ đầu tư công hạn chế tác động tích cực của tổng cầu với tăng trưởng và sản xuất trong nước; (iii) Không tạo ra động lực để kích thích chính quyền địa phương chủ động thu hút các nguồn đầu tư khác, mà trông chờ ỷ lại; (iv) Chưa đạt được mục tiêu chính của đầu tư công, khi tỷ trọng đầu tư cho phát triển hạ tầng kinh tế xã hội chưa tương xứng, đầu tư để nâng cao kỹ thuật và công nghệ sản xuất còn hạn chế và cho nông nghiệp quá thấp (Bùi Quang Bình, 2012). Còn khu vực có VĐT nước ngoài có hệ số ICOR cao không phải do họ đầu tư hiệu quả kém, mà có thể do việc khai báo tổng đầu tư thường cao hơn bình thường để tăng khấu hao giảm nộp thuế.

## 4. Kết luận và kiến nghị giải pháp

### 4.1. Kết luận

Từ những phân tích trên có thể có những kết luận sau sau:

Những năm qua, cách thức vận hành huy động, phân bổ và sử dụng vốn của Việt Nam đã có những thành công và khiếm khuyết sau:

**Những thành công:** (i) Nền kinh tế đã hình thành được cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn, mà cốt lõi là hệ thống các định chế tài chính với các thị trường tài chính và trung gian tài chính hoạt động thông suốt; (ii) Đã huy động được nội lực về vốn của nền kinh tế và thu hút được khá cao nguồn bên ngoài, phát huy được vai trò của nguồn đầu tư nhà nước; (iii) Phân bổ vốn vào các khu vực, vùng, thành phần kinh tế đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng hiệu quả hơn, góp phần mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

**Những vấn đề đặt ra:** (i) Cơ chế vận hành và quản lý hệ thống tài chính còn nhiều điểm yếu cần khắc phục; (ii) Huy động đầu tư quá cao so với khả năng tiết kiệm của nền kinh tế phần nào gây hiệu ứng lẩn át tiêu dùng và ảnh hưởng xấu tới tăng trưởng kinh tế; (iii) Mất cân đối trong nguồn vốn

huy động khi nguồn của nhà nước đang được huy động quá nhiều, trong khi cơ chế vận hành chưa khơi thông và phát huy hết tiềm năng vốn có trong dân và các thành phần kinh tế khác; (iv) Hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thấp và ngày càng giảm, nhất là khu vực nhà nước; (v) Việc quản lý khu vực đầu tư nước ngoài chưa tốt còn nhiều “kê hở” để chuyển giá và lách thuế; (vi) Hiệu quả đầu tư trong hai khu vực công nghiệp và dịch vụ khá thấp và giảm dần theo quy mô đầu tư.

#### 4.2. Kiến nghị

Kiến nghị về một số giải pháp nâng cao hiệu quả trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn

Trong những năm tới, để bảo đảm vốn đầu tư nhằm duy trì quy mô sản xuất theo hướng ngày càng mở rộng với trình độ công nghệ hiện đại và nâng cao hiệu quả đầu tư, muốn vậy cần có các giải pháp sau:

*Thứ nhất*, ở góc độ nền kinh tế thì việc huy động vốn chỉ nên đạt tỷ lệ tương xứng với “trạng thái vàng” của nền kinh tế - tỷ lệ tích lũy cho mức tiêu dùng tối đa. Việc huy động phải vừa phát huy nội lực và tận dụng nguồn đầu tư bên ngoài nhưng nội lực vẫn quyết định. Trong nguồn nội lực chỉ nên duy trì tỷ lệ vốn nhà nước ở mức độ nhất định còn tạo cơ chế để huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Những chính sách này phải được điều chỉnh kết hợp với nhau một cách linh hoạt tùy theo từng thời kỳ của nền kinh tế. Cùng với các chính sách vĩ mô của Nhà nước thì phát triển thị trường vốn sẽ là giải pháp quan trọng cho việc huy động vốn cho nền kinh tế. Với các địa phương, Nhà nước có cơ chế thúc đẩy tính tự chủ của các tỉnh thành trong huy động nguồn lực của địa phương để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội ở đây, giảm dần sự phụ thuộc vào trung ương.

*Thứ hai*, hướng phân bổ vốn đầu tư trong nền kinh tế không chỉ tập trung vốn đầu tư vào ngành công nghiệp, mà cần đầu tư thích đáng cho nông nghiệp. Đầu tư tập trung khác phục tình trạng đầu tư dàn trải. Với nguồn vốn có hạn, Nhà nước chỉ tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trọng điểm có tính chất quyết định tới sự phát triển kinh tế xã hội hay an ninh quốc phòng và một số ngành mũi nhọn, còn những lĩnh vực khác, Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi để xã hội hóa đầu tư.

*Thứ ba*, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nhất là của khu vực nhà nước; (i) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về đầu tư công. Cần sửa đổi các văn bản luật pháp có liên quan đến đầu tư công để đảm bảo tính thống nhất, chặt chẽ và chuẩn mực trong việc quản lý hoạt động đầu tư công và thực hiện một cách nhất quán chiến lược phát triển KTXH của quốc gia. Sớm ban hành Luật Đầu tư công, trong đó bao hàm các tiêu chuẩn pháp quy nhằm đảm bảo hiệu quả tổng hợp của đầu tư công. Nghiên cứu việc áp dụng các phương

pháp đánh giá, thẩm định toàn diện các dự án đầu tư công trước khi phê duyệt. Cần bổ sung hệ thống chế tài nghiêm khắc và phải có cơ chế thực thi luật hữu hiệu. Chương trình đầu tư công cần được xây dựng phù hợp với các ưu tiên chiến lược của quốc gia, có tầm nhìn ít nhất là trung hạn và phải có tính pháp lệnh bắt buộc thực hiện, không được tùy tiện điều chỉnh. (ii) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch, thay đổi cơ chế phân quyền quyết định đầu tư phát triển; Các Bộ chủ quản phải tập trung vào chức năng chính là hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách. Đổi mới nội dung quy hoạch, kế hoạch theo hướng phản ánh tầm nhìn chiến lược, có gắn kết với nguồn lực, có khả năng huy động, thu hút sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, các thành phần kinh tế và người dân, đồng thời phải gắn với công tác theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch, kế hoạch một cách minh bạch, khách quan. Thay đổi cơ chế phân cấp quyết định đầu tư. Mở rộng phân cấp đi kèm với việc xây dựng cơ chế để tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát của chính quyền trung ương. Việc phân cấp quyết định đầu tư dựa trên nguyên tắc thống nhất của chiến lược và quy hoạch tổng thể quốc gia và vùng, nhưng đề cao được tính tự chủ, sáng tạo của địa phương và cung cấp dịch vụ phù hợp với chức năng và năng lực của từng cấp; (iii) Hoàn thiện cơ chế phân bổ vốn một cách hiệu quả cho các vùng và tập trung vào phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật một cách trọng điểm và các ngành then chốt thúc đẩy nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ của nền kinh tế; (iv) Hoàn thiện chính sách đầu thầu mua sắm hàng hóa dịch vụ đầu tư công theo hướng ưu tiên dùng hàng Việt Nam để kích thích phát triển sản xuất trong nước cũng như nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời hài hoà hoá các quy trình đấu thầu với chuẩn mực quốc tế, xây dựng một hệ thống đấu thầu điện tử, thành lập một cơ quan giám sát độc lập trực thuộc Quốc hội, có quyền lực và thẩm quyền để giám sát, thanh tra và đánh giá các dự án lớn.

*Thứ tư*, với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần quản lý chặt từ ngay khâu đầu lập dự án, trình độ công nghệ và các chi phí liên quan tới mua sắm trang thiết bị để tránh chuyển giá.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Quang Bình (2010), Tái cấu trúc đầu tư công ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp, *Tạp chí Phát triển Kinh tế* số 258 tháng 4/2012.
- [2] Mankiw, N. Gregory, 2002, *Macroeconomics*, Worth Publisher, 5th edition
- [3] Solow, R.M (1956), A contribution to the theory of economic growth, *The Quarterly Journal of Economics*, 1956 – JSTOR, Vol.70, no.1 (Feb., 1956, 65-94).
- [4] Domar, E. D. (1946), Capital Expansion, Rate of Growth, and Employment, *Econometrica*, 14, 137 -147.
- [5] Harrod, R.F (1939), An Essay in Dinamic Theory, *economic Journal* 49, 14-33.

(BBT nhận bài: 01/09/2014, phản biện xong: 03/03/2015)